

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Số: 31/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/3/2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	
			31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.439.024.837	59.613.774.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.034.982.996	16.488.137.030
1. Tiền	111	5	9.034.982.996	16.488.137.030
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.460.798.908	27.075.232.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	14.208.782.724	17.303.288.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.981.487.653	596.509.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	11.270.528.531	9.175.435.508
III. Hàng tồn kho	140		17.311.201.276	14.907.281.296
1. Hàng tồn kho	141	8	17.311.201.276	14.907.281.296
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.632.041.657	1.143.123.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	297.113.295	279.639.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.984.449	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	1.313.943.913	863.483.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.458.988.058	205.339.911.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		157.335.941.818	181.473.968.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	157.335.941.818	181.473.968.771
- Nguyên giá	222		367.446.448.663	374.950.815.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.110.506.845)	(193.476.846.822)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.773.245.014	1.746.795.651
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	17.773.245.014	1.746.795.651
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.252.301.226	22.021.647.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	26.081.791.844	21.875.652.829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	170.509.382	145.994.418
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.898.012.895	264.953.686.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.530.656.667	164.178.244.963
I. Nợ ngắn hạn	310		100.277.172.747	87.512.761.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	53.275.929.763	41.018.992.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.573.316.703	610.705.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	447.346.304	1.112.779.575
4. Phải trả người lao động	314		5.001.906.988	6.781.948.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	76.361.670	118.900.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.266.574.733	2.314.206.013
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	34.812.000.000	34.154.451.030
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823.736.586	1.400.777.699
II. Nợ dài hạn	330		62.253.483.920	76.665.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.092.483.920	14.692.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	47.161.000.000	61.973.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.367.356.228	100.775.441.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	95.367.356.228	100.775.441.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	14.965.664.602	20.373.749.736
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		14.586.999.668	11.168.197.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		378.664.934	9.205.552.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257.898.012.895	264.953.686.325

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023**

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	393.816.966.363		444.764.091.393	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	393.816.966.363		444.764.091.393	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	356.117.079.551		393.355.933.705	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.699.886.812		51.408.157.688	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.926.948		39.119.363	
7. Chi phí tài chính	22	23	12.384.903.224		9.264.369.720	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.554.641.305		8.285.613.244	
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	5.318.886.016		5.294.321.204	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	23.301.446.476		25.450.600.322	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.290.421.956)		11.437.985.805	
11. Thu nhập khác	31	25	4.725.928.840		451.285.696	
12. Chi phí khác	32	26	401.712.728		206.731.841	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.324.216.112		244.553.855	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.033.794.156		11.682.539.660	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	756.874.223		2.688.734.564	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(101.745.001)		(211.747.148)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		378.664.934		9.205.552.244	
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		378.664.934		9.205.552.244	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-		-	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30		68		1.387

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.033.794.156	11.682.539.660
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	24.138.026.953	23.595.529.311
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.203.302.624)	(220.937.545)
- Chi phí lãi vay	06	23	8.554.641.305	8.285.613.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.523.159.790	43.342.744.670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118.474.353	(3.071.227.708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.403.919.980)	2.874.631.060
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.132.340.167	6.699.915.979
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.223.612.567)	(6.988.702.993)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.597.180.517)	(8.261.722.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.330.469.061)	(3.333.816.108)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.061.541.113)	(1.634.317.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.157.251.072	29.627.505.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.218.548.860)	(7.915.349.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.188.375.676	181.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	14.926.948	39.119.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.015.246.236)	(7.694.411.678)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		70.800.541.880	50.204.359.229
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.954.992.910)	(63.444.404.505)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.440.707.840)	(4.440.707.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.595.158.870)	(17.680.753.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.453.154.034)	4.252.340.351
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.488.137.030	12.235.796.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	9.034.982.996	16.488.137.030

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 293 người (tại 01/01/2023 là 270 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty mẹ là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định hữu hình khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, đóng mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 34.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.517.566.723	3.397.120.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.517.416.273	13.091.016.350
Cộng	9.034.982.996	16.488.137.030

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	14.208.782.724	17.303.288.124
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.618.813.301	9.011.846.545
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.424.839.667</i>	<i>6.866.011.425</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.193.973.634</i>	<i>2.145.835.120</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.589.969.423	8.291.441.579
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.861.939.233	10.971.582.606
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.424.839.667</i>	<i>6.866.011.425</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>42.440.000</i>	<i>21.500.000</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>224.672.170</i>	<i>199.083.161</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>539.388.789</i>	<i>1.739.152.900</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.193.973.634</i>	<i>2.145.835.120</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>436.624.973</i>	<i>-</i>
6.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	11.270.528.531	-	9.175.435.508	-
Tạm ứng	1.288.988.223	-	1.211.862.566	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	48.442.797	-	-	-
Phải thu về vận tải biển	9.198.334.276	-	6.978.631.514	-
Phải thu về vận tải thủy	468.641.434	-	817.468.955	-
Phải thu khác	266.121.801	-	167.472.473	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.548.209.712	-	4.656.724.101	-
Công cụ, dụng cụ	11.132.958	-	9.920.121	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.573.928.995	-	8.041.667.242	-
Hàng hóa	3.177.929.611	-	2.198.969.832	-
Cộng	17.311.201.276	-	14.907.281.296	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	297.113.295	279.639.743
Chi phí bảo hiểm	297.113.295	279.639.743
9.2 Dài hạn	26.081.791.844	21.875.652.829
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	25.384.856.554	20.961.565.497
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	687.726.952	891.903.998
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	9.208.338	22.183.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	17.323.290.551	4.903.044.752	351.055.269.411	1.502.516.221	166.694.658	374.950.815.593
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Tại 31/12/2023	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	12.969.034.971	3.976.658.888	175.201.499.835	1.162.958.470	166.694.658	193.476.846.822
Tăng trong năm	650.981.447	177.802.044	23.187.704.510	121.538.952	-	24.138.026.953
Khấu hao trong năm	650.981.447	177.802.044	23.187.704.510	121.538.952	-	24.138.026.953
Giảm trong năm	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Tại 31/12/2023	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	4.354.255.580	926.385.864	175.853.769.576	339.557.751	-	181.473.968.771
Tại 31/12/2023	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	-	157.335.941.818

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 55.349.058.005 VND (tại ngày 01/01/2023 là 62.182.391.468 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 138.461.730.942 VND (tại ngày 01/01/2023 là 159.797.243.466 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	1.746.795.651	6.396.936.350
Tăng trong năm	34.894.627.591	35.125.707.711
Giảm trong năm	18.868.178.228	39.775.848.410
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	13.327.810.050
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	17.270.069.566	15.822.699.189
Kết chuyển sang chi phí	275.073.480	10.115.065.251
Kết chuyển giảm khác	1.323.035.182	510.273.920
Số cuối năm (*)	17.773.245.014	1.746.795.651
(*) Bao gồm:	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đóng mới tàu đầu 500T PTS29 (**)	8.074.511.283	167.327.400
Đóng mới tàu đầu 500T PTS30 (**)	9.697.533.731	167.327.400
Sửa chữa tàu PTS22	-	120.972.169
Sửa chữa tàu PTS23	-	1.140.667.065
Các công trình khác	1.200.000	150.501.617
Cộng	17.773.245.014	1.746.795.651

(**) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu, Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT ngày 03/8/2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt chủ trương đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 12 tỷ đồng/tàu.

12. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	170.509.382	145.994.418
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	170.509.382	145.994.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	53.275.929.763	53.275.929.763	41.018.992.436	41.018.992.436
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	46.354.624.340	46.354.624.340	31.511.242.731	31.511.242.731
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>25.445.829.231</i>	<i>25.445.829.231</i>
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	<i>17.366.804.300</i>	<i>17.366.804.300</i>	<i>6.065.413.500</i>	<i>6.065.413.500</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.921.305.423	6.921.305.423	9.507.749.705	9.507.749.705
Phải trả người bán là các bên liên quan	32.650.710.352	32.650.710.352	29.261.120.814	29.261.120.814
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	<i>16.605.600</i>	<i>16.605.600</i>	-	-
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	<i>277.099.887</i>	<i>277.099.887</i>	<i>392.398.301</i>	<i>392.398.301</i>
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>77.834.466</i>	<i>77.834.466</i>	<i>77.489.179</i>	<i>77.489.179</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>28.987.820.040</i>	<i>25.445.829.231</i>	<i>25.445.829.231</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>734.602.064</i>	<i>734.602.064</i>	<i>1.127.572.408</i>	<i>1.127.572.408</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	<i>1.812.788.484</i>	<i>1.812.788.484</i>	<i>1.950.851.662</i>	<i>1.950.851.662</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	<i>182.068.811</i>	<i>182.068.811</i>	<i>212.543.470</i>	<i>212.543.470</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	-	-	<i>54.436.563</i>	<i>54.436.563</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>561.891.000</i>	<i>561.891.000</i>	-	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	76.361.670	118.900.882
Lãi vay	76.361.670	118.900.882

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.266.574.733	2.314.206.013
Kinh phí công đoàn	2.200.700.783	1.540.376.123
Bảo hiểm xã hội	-	1.091.343
Bảo hiểm y tế	279.305.100	268.233.710
Bảo hiểm thất nghiệp	150.156.183	148.512.883
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả về cổ tức	177.762.130	164.069.970
Phải trả khác	392.650.537	125.921.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(326.039.510)	6.431.333.866	6.840.301.684	(735.007.328)
- Công ty mẹ	(740.562.739)	6.012.407.794	6.107.036.855	(835.191.800)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	94.629.061	5.927.267.368	6.021.896.429	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	(835.191.800)	-	-	(835.191.800)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	85.140.426	85.140.426	-
- Công ty con	414.523.229	418.926.072	733.264.829	100.184.472
Thuế xuất nhập khẩu	-	79.797.314	79.797.314	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.758.625	756.874.223	1.330.469.061	(460.836.213)
- Công ty mẹ	133.577.780	507.884.369	1.081.479.207	(440.017.058)
- Công ty con	(20.819.155)	248.989.854	248.989.854	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.473.000)	449.188.492	459.631.392	(17.915.900)
Thuế thu nhập cá nhân	470.049.505	1.416.686.511	1.539.574.184	347.161.832
- Công ty mẹ	469.599.505	1.407.013.056	1.530.050.729	346.561.832
- Công ty con	450.000	9.673.455	9.523.455	600.000
Các loại thuế khác	-	253.898.469	253.898.469	-
- Công ty mẹ	-	6.000.000	6.000.000	-
- Công ty con	-	247.898.469	247.898.469	-
Cộng	249.295.620	9.387.778.875	10.503.672.104	(866.597.609)
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	1.112.779.575			447.346.304
16.2 Phải thu	863.483.955			1.313.943.913

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	34.812.000.000	34.154.451.030
Các khoản vay	34.812.000.000	34.154.451.030
17.2 Dài hạn	47.161.000.000	61.973.000.000
Các khoản vay	47.161.000.000	61.973.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN**

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Vay ngắn hạn	34.154.451.030	34.154.451.030	85.612.541.880	84.954.992.910	34.812.000.000	34.812.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (1)	19.342.451.030	19.342.451.030	50.800.541.880	70.142.992.910	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>						
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	61.973.000.000	61.973.000.000	-	14.812.000.000	47.161.000.000	47.161.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (2)	61.973.000.000	61.973.000.000	-	14.812.000.000	47.161.000.000	47.161.000.000

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2023:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng):

Mục đích vay	: Thanh toán mua tàu chờ đầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 14.918.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 6.632.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTĐ-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng):

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, số hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144MT.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 47.055.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 8.180.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2023				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Cộng	61.973.000.000	14.812.000.000	41.006.000.000	6.155.000.000
Tại 01/01/2023				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000
Cộng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.832.179.939	98.233.871.565
Tăng trong năm trước	-	-	-	9.205.552.244	9.205.552.244
Lãi trong năm	-	-	-	9.205.552.244	9.205.552.244
Giảm trong năm trước	-	-	-	6.663.982.447	6.663.982.447
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Giảm khác	-	-	-	512.248.447	512.248.447
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	20.373.749.736	100.775.441.362
Tăng trong năm nay	-	-	-	530.814.866	530.814.866
Lãi trong năm	-	-	-	378.664.934	378.664.934
Tăng khác	-	-	-	152.149.932	152.149.932
Giảm trong năm nay	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	14.965.664.602	95.367.356.228

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	55.680.000.000	55.680.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	17.495.029.972	22.235.136.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(1.847.327.844)	(869.900.660)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(682.037.526)	(991.485.661)
Cộng	14.965.664.602	20.373.749.736
c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty CP Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia		108.238.504		108.238.504
Cộng		668.834.614		668.834.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.816.966.363	444.764.091.393
Doanh thu bán hàng hóa	155.897.444.501	168.016.904.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	237.493.344.586	272.697.044.103
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	3.736.006.080
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	272.727.276	272.727.276
Doanh thu khác	153.450.000	41.409.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.816.966.363	444.764.091.393
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	236.330.136.051	262.173.252.806
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>174.314.050.329</i>	<i>200.871.908.686</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>46.120.491.823</i>	<i>40.712.592.836</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>815.006.170</i>	<i>93.335.610</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>12.299.974.570</i>	<i>18.066.448.533</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>2.342.445.743</i>	<i>2.202.105.153</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>402.397.816</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>-</i>	<i>195.393.588</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>35.769.600</i>	<i>31.468.400</i>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.041.997.834	165.833.617.822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	203.999.240.934	224.356.323.653
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	3.090.966.803
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	75.840.783	75.025.427
Cộng	356.117.079.551	393.355.933.705

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	14.926.948	39.119.363
Cộng	14.926.948	39.119.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	8.554.641.305	8.285.613.244
Lãi mua hàng chậm trả	3.830.261.919	978.756.476
Cộng	<u>12.384.903.224</u>	<u>9.264.369.720</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
24.1 Chi phí bán hàng	5.318.886.016	5.294.321.204
Chi phí nhân viên	2.900.710.207	3.001.908.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.746.788	313.019.700
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.053.429.021	1.979.393.060
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.301.446.476	25.450.600.322
Chi phí nhân viên	14.417.833.328	17.941.451.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.222.351	642.929.401
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.107.390.797	6.866.219.010

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.859.545.454	181.818.182
Chi phí thanh lý TSCĐ	(671.169.778)	-
Thu từ thanh lý phế liệu	166.553.164	115.227.273
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu	371.000.000	154.240.241
Cộng	<u>4.725.928.840</u>	<u>451.285.696</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	387.014.997	206.731.841
Các khoản khác	14.697.731	-
Cộng	<u>401.712.728</u>	<u>206.731.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.137.495.452	114.797.856.711
Chi phí nhân công	58.453.628.548	65.656.651.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.138.026.953	23.595.529.311
Chi phí khác	55.469.393.809	53.485.739.216
Cộng	<u>233.198.544.762</u>	<u>257.535.777.108</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty mẹ	507.884.369	2.688.734.564
Công ty con	248.989.854	-
Cộng	<u>756.874.223</u>	<u>2.688.734.564</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(101.745.001)	(211.747.148)
Cộng	<u>(101.745.001)</u>	<u>(211.747.148)</u>

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	378.664.934	9.205.552.244
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.484.500.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	378.664.934	7.721.052.244
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	68	1.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng hoàn thành kế hoạch từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty mẹ	1.198.793.915	9.946.940.057
Công ty con	(977.427.184)	105.600.777
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	157.298.203	(846.988.590)
Cộng	378.664.934	9.205.552.244

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và XDCB đã tăng năm trước là 87.223.433 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCB là 2.000.000.000 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm nay là 2.895.123.936 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.034.982.996	16.488.137.030
Phải thu của khách hàng	14.288.782.724	17.383.288.124
Phải thu khác	283.621.801	177.769.621
Cộng	<u>23.607.387.521</u>	<u>34.049.194.775</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	53.275.929.763	41.018.992.436
Chi phí phải trả	76.361.670	118.900.882
Phải trả khác	243.762.130	230.069.970
Vay và nợ thuê tài chính	81.973.000.000	96.127.451.030
Cộng	<u>135.569.053.563</u>	<u>137.495.414.318</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	53.275.929.763	-
Chi phí phải trả	76.361.670	-
Phải trả khác	243.762.130	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.812.000.000	47.161.000.000
Cộng	88.408.053.563	47.161.000.000
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	41.018.992.436	-
Chi phí phải trả	118.900.882	-
Phải trả khác	230.069.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.154.451.030	61.973.000.000
Cộng	75.522.414.318	61.973.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.331.189.271	1.516.043.312
Ông Đào Thanh Liêm Chủ tịch	712.203.934	826.161.556
Ông Nguyễn Trọng Thủy Thành viên	154.746.334	178.281.556
Ông Đào Mạnh Kiên Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	20.860.800	130.533.400
Bà Phạm Thị Ngọc Anh Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	26.909.980	130.533.400
Ông Lâm Việt Hồng Thành viên	152.729.941	170.533.400
Ông Trịnh Chiến Trinh Thành viên (từ ngày 29/4/2022)	131.869.141	40.000.000
Ông Nguyễn Minh Trường Thành viên (từ ngày 29/4/2022)	131.869.141	40.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.469.147.541	2.689.966.800
Ông Nguyễn Trọng Thủy Tổng Giám đốc	660.720.000	714.740.000
Ông Trịnh Chiến Chinh Phó Tổng Giám đốc	596.760.000	682.653.400
Ông Nguyễn Minh Trường Phó Tổng Giám đốc	596.760.000	681.153.400
Bà Phạm Thị Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc	614.907.541	611.420.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	373.218.715	435.623.888
Ông Hoàng Anh Tuấn Trưởng ban (từ ngày 18/4/2023)	50.700.000	-
Bà Phạm Hồng Anh Trưởng ban (trước ngày 01/3/2023)	99.239.941	170.533.400
Ông Nguyễn Minh Khiêm Ủy viên (trước ngày 29/4/2022)	19.933.129	104.545.244
Bà Phạm Kim Anh Ủy viên (trước ngày 29/4/2022)	19.933.129	104.545.244
Ông Vũ Đức Anh Ủy viên	90.266.258	28.000.000
Ông Đoàn Nhật Tân Ủy viên	93.146.258	28.000.000

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MÃ SỐ B09 - DN/HN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	89.874.991	1.299.802.925	-	152.364.641.696	-	515.298.602	154.269.618.214
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	17.773.245.014	-	-	17.773.245.014
Các khoản phải thu	727.713.562	1.379.527.406	-	22.388.180.349	2.038.609.315	-	26.534.030.632
Hàng tồn kho	1.772.380.919	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	-	17.311.201.276
Tài sản không phân bổ							42.009.917.759
Cộng							257.898.012.895
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	2.110.677.880	28.988.021.543	277.099.887	23.891.152.476	15.674.778.600	-	70.941.730.386
Phải trả tiền vay	-	20.000.000.000	-	61.973.000.000	-	-	81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ							9.615.926.281
Cộng							162.530.656.667

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.329.763.641	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	426.177.276	393.816.966.363
Tổng doanh thu	2.329.763.641	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	-	426.177.276	393.816.966.363
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận Lãi tiền gửi	(1.136.268.288)	(2.836.356.817)	6.455.704	12.876.453.323	-	169.270.398	9.079.554.320
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							14.926.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(8.060.687.112)
Lợi nhuận trong năm							(655.129.222)
							378.664.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	170.124.995	1.725.317.844	-	175.202.483.636	-	629.809.394	177.727.735.869
Xây dựng cơ bản dở dang		-	-	1.746.795.651	-	-	1.746.795.651
Các khoản phải thu	795.384.124	2.011.531.359	-	19.101.383.075	3.779.759.656	-	25.688.058.214
Hàng tồn kho	454.934.925	1.707.944.063	491.025.769	4.222.948.708	8.030.427.831	-	14.907.281.296
Tài sản không phân bổ							44.883.815.295
Cộng							264.953.686.325
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	195.005.158	25.483.419.057	392.398.301	12.205.954.099	17.155.701.600	-	55.432.478.215
Phải trả tiền vay		7.092.984.000	-	89.034.467.030	-	-	96.127.451.030
Nợ phải trả không phân bổ							12.618.315.718
Cộng							164.178.244.963

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.607.827.885	167.911.379.622	105.525.221	262.089.216.218	3.736.006.080	314.136.367	444.764.091.393
Tổng doanh thu	10.607.827.885	167.911.379.622	105.525.221	262.089.216.218	3.736.006.080	314.136.367	444.764.091.393
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(1.020.979.022)	(4.542.985.028)	9.194.647	25.594.547.150	451.619.051	171.839.364	20.663.236.162
Lãi tiền gửi							39.119.363
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(9.019.815.865)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.476.987.416)
Lợi nhuận trong năm							9.205.552.244

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		56.439.024.837	59.613.774.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		9.034.982.996	16.488.137.030
1. Tiền	1111	111	V.1	9.034.982.996	16.488.137.030
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		28.460.798.908	27.075.232.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	14.208.782.724	17.303.288.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		2.981.487.653	596.509.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	11.270.528.531	9.175.435.508
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	17.311.201.276	14.907.281.296
1. Hàng tồn kho	1141	141		17.311.201.276	14.907.281.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		1.632.041.657	1.143.123.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	297.113.295	279.639.743
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152		20.984.449	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	1.313.943.913	863.483.955
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	12	200		201.458.988.058	205.339.911.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b	80.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		157.335.941.818	181.473.968.771
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	157.335.941.818	181.473.968.771
- Nguyên giá	12211	222		367.446.448.663	374.950.815.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		-210.110.506.845	-193.476.846.822

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		1.033.794.156	11.682.539.660
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		24.138.026.953	23.595.529.311
- Các khoản dự phòng	212	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-4.203.302.624	-220.937.545
- Chi phí lãi vay	215	06		8.554.641.305	8.285.613.244
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		29.523.159.790	43.342.744.670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		118.474.353	-3.071.227.708
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		-2.403.919.980	2.874.631.060
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		11.132.340.167	6.699.915.979
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-4.223.612.567	-6.988.702.993
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-8.597.180.517	-8.261.722.255
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-1.330.469.061	-3.333.816.108
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-2.061.541.113	-1.634.317.500
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		22.157.251.072	29.627.505.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-15.218.548.860	-7.915.349.223
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		4.188.375.676	181.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		14.926.948	39.119.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		-11.015.246.236	-7.694.411.678
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	70.800.541.880	50.204.359.229
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-84.954.992.910	-63.444.404.505
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-4.440.707.840	-4.440.707.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		-18.595.158.870	-17.680.753.116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		-7.453.154.034	4.252.340.351

S-C
 Y
 UH
 AN
 T
 P.P

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		16.488.137.030	12.235.796.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		9.034.982.996	16.488.137.030

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Trọng Thủy

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.517.566.723	3.397.120.680
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.517.416.273	13.091.016.350
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.034.982.996	16.488.137.030
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.346.843.491	6.331.705.518
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.346.843.491	6.331.705.518
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.861.939.233	10.971.582.606
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	7.424.839.667	6.866.011.425
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	42.440.000	21.500.000
Công ty xăng dầu Thanh Hoá		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	224.672.170	199.083.161
Công ty xăng dầu Hà Bắc	539.388.789	1.739.152.900
Công ty xăng dầu Phú Thọ	2.193.973.634	2.145.835.120
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	436.624.973	
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco		
Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex		
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.270.528.531	0	9.175.435.508	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	1.288.988.223		1.211.862.566	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	9.981.540.308		7.963.572.942	
b) Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.548.209.712		4.656.724.101	
- Công cụ, dụng cụ	11.132.958		9.920.121	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.573.928.995		8.041.667.242	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	3.177.929.611		2.198.969.832	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	17.311.201.276	0	14.907.281.296	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa		17.773.245.014		1.746.795.651
Cộng		17.773.245.014		1.746.795.651
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		297.113.295		279.639.743

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác		297.113.295		279.639.743
b) Dài hạn		26.081.791.844		21.875.652.829
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác		26.081.791.844		21.875.652.829
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác		Cuối quý		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán		Cuối quý		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.625.219.411	20.625.219.411	11.757.871.622	11.757.871.622
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.625.219.411	20.625.219.411	11.757.871.622	11.757.871.622
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	32.650.710.352	32.650.710.352	29.261.120.814	29.261.120.814
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	16.605.600	16.605.600		
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	277.099.887	277.099.887	392.398.301	392.398.301

Tổng kho xăng dầu Đứơc Giang	77.834.466	77.834.466	77.489.179	77.489.179
Công ty xăng dầu B12 - Cảng dầu B12				
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	28.987.820.040	28.987.820.040	25.445.829.231	25.445.829.231
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	734.602.064	734.602.064	1.127.572.408	1.127.572.408
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.812.788.484	1.812.788.484	1.950.851.662	1.950.851.662
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	182.068.811	182.068.811	212.543.470	212.543.470
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh				
Công ty xăng dầu Thanh Hoá				
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ				
Công ty xăng dầu Nghệ An				
Công ty xăng dầu Phú Khánh				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			54.436.563	54.436.563
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	561.891.000	561.891.000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
18. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	76.361.670		118.900.882	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	76.361.670		118.900.882	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	3.266.574.733		2.314.206.013	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	2.200.700.783		1.540.376.123	
- Bảo hiểm xã hội;			1.091.343	

- Bảo hiểm y tế;	279.305.100	268.233.710
- Bảo hiểm thất nghiệp;	150.156.183	148.512.883
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	66.000.000	66.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	570.412.667	289.991.954
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

Y
U
H
A
N
T
I
P
H

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	170.509.382	145.994.418
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	170.509.382	145.994.418
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

H. S. D. A. S. T. H. A. I.

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn	0			0				0
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	17.323.290.551	4.903.044.752	351.055.269.411	1.502.516.221	166.694.658	374.950.815.593
- Mua sắm mới	101						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105			-7.504.366.930			-7.504.366.930
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối năm	20	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	12.969.034.971	3.976.658.888	175.201.499.835	1.162.958.470	166.694.658	193.476.846.822
- Khấu hao trong năm	301	650.981.447	177.802.044	23.187.704.510	121.538.952	0	24.138.026.953
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						-7.504.366.930
- Giảm khác	305			-7.504.366.930			0
Số dư cuối năm	40	13.620.016.418	4.154.460.932	190.884.837.415	1.284.497.422	166.694.658	210.110.506.845
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	4.354.255.580	926.385.864	175.853.769.576	339.557.751	0	181.473.968.771
- Tại ngày cuối năm	60	3.703.274.133	748.583.820	152.666.065.066	218.018.799	0	157.335.941.818

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11	34.812.000.000	34.812.000.000	70.800.541.880	70.142.992.910	34.154.451.030	34.154.451.030
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	47.161.000.000	47.161.000.000	0	14.812.000.000	61.973.000.000	61.973.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	29.624.000.000	29.624.000.000		14.812.000.000	44.436.000.000	44.436.000.000
Trên 5 năm	122	17.537.000.000	17.537.000.000			17.537.000.000	17.537.000.000

Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	151	81.973.000.000	81.973.000.000	70.800.541.880	84.954.992.910	96.127.451.030	96.127.451.030

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	509.152.290	6.346.193.440	6.755.161.258	100.184.472	
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012		85.140.426	85.140.426		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014		79.797.314	79.797.314		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	133.577.780	756.874.223	1.330.469.061		440.017.058
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	470.049.505	1.416.686.511	1.539.574.184	347.161.832	
- Thuế tài nguyên	1017					
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1018	0	449.188.492	459.631.392		10.442.900
- Thuế bảo vệ môi trường	1019					
- Các loại thuế khác	1020		8.000.000	8.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		245.898.469	245.898.469		
Cộng	10	1.112.779.575	9.387.778.875	10.503.672.104	447.346.304	450.459.958

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	835.191.800			835.191.800	0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015	20.819.155			460.836.213	440.017.058
- Thuế thu nhập cá nhân	2016	0			0	
- Thuế tài nguyên	2017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018	7.473.000			17.915.900	10.442.900
- Thuế bảo vệ môi trường	2019					
- Các loại thuế khác	2020					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021					
Cộng	20	863.483.955	0	0	1.313.943.913	450.459.958

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu												
25. Vốn chủ sở hữu												
Số dư đầu năm trước	10	55.680.000.000	6.024.502.460		0			36.529.369.105		98.233.871.565		
- Tăng vốn trong năm trước	101									0		
- Lãi trong năm trước	102							9.205.552.244		9.205.552.244		
- Tăng khác	103									0		
- Giảm vốn trong năm trước	104							-6.151.734.000		-6.151.734.000		
- Lỗ trong năm trước	105									0		
- Giảm khác	106							-512.248.447		-512.248.447		
Số dư đầu năm nay	20	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0	0	0	39.070.938.902	0	100.775.441.362		
- Tăng vốn trong năm nay	201									0		
- Lãi trong năm nay	202							378.664.934		378.664.934		
- Tăng khác	203									0		
- Giảm vốn trong năm nay	204							-5.938.900.000		-5.938.900.000		
- Lỗ trong năm nay	205									0		
- Giảm khác	206							152.149.932		152.149.932		
Số dư cuối năm nay	30	55.680.000.000	6.024.502.460	0	0	0	0	33.662.853.768	0	95.367.356.228		

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	28.396.800.000	28.396.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng		55.680.000.000	55.680.000.000
	m0		
Tên chi tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	55.680.000.000	55.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	c3	0	0
+ Vốn góp cuối năm	c4	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chi tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	5.568.000	5.568.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
	m4		
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	18.697.189.166	18.697.189.166
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	393.816.966.363	444.764.091.393
- Doanh thu bán hàng	10a1	155.897.444.501	168.016.904.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	237.919.521.862	276.747.186.550
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nh	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	0	0
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	152.041.997.834	165.833.617.822
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	204.075.081.717	227.522.315.883
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		356.117.079.551	393.355.933.705
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	14.926.948	39.119.363
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	40	14.926.948	39.119.363
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	8.554.641.305	8.285.613.244
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56	3.830.261.919	978.756.476
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	12.384.903.224	9.264.369.720
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	4.188.375.676	181.818.182
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuê được giảm	64		
- Các khoản khác	65	537.553.164	269.467.514
Cộng	60	4.725.928.840	451.285.696
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73	387.014.997	206.731.841
- Các khoản khác	74	14.697.731	
Cộng	70	401.712.728	206.731.841
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	28.620.332.492	30.744.921.526
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	23.301.446.476	25.450.600.322
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	11.986.165.052	14.571.890.136
+ Vật liệu quản lý	80a2	7.000.000	20.060.000
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	530.083.312	420.138.565
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	776.222.351	642.929.401
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	175.825.823	114.795.576
+ Dự phòng	80a6		
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	2.874.543.055	3.417.279.409
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	6.951.606.883	6.263.507.235
	80a9		
	80a10		
	80a11		
	80a12		
	80a13		
	80a14		
	80a15		
	80a16		
	80a17		
	80a18		
	80a19		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	5.318.886.016	5.294.321.204
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	2.268.230.836	2.392.844.023
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	355.193.100	315.340.650
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	223.065.050	120.662.275
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	364.746.788	313.019.700
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	258.779.783	144.978.415
+ Nguyên, vật liệu	80b6	85.227.866	94.536.348
+ Bảo quản	80b7		
+ Vận chuyển	80b8	177.474.970	200.732.802
+ Bảo hiểm	80b9	17.359.026	15.909.294
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	0	40.680.000
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	522.231.673	501.221.892
+ Văn phòng, công tác	80b13		
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	443.850.111	453.895.667
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16		
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	16.328.392	16.328.392
+ Chi phí khác	80b18	586.398.421	684.171.746
	80b19		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	95.137.495.452	114.797.856.711
- Chi phí nhân công	92	58.453.628.548	65.656.651.870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	24.138.026.953	23.595.529.311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	14.177.020.135	13.889.124.082
- Chi phí khác bằng tiền	95	41.292.373.674	39.596.615.134
Cộng	90	233.198.544.762	257.535.777.108
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	101	507.884.369	2.688.734.564
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế	102	248.989.854	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	756.874.223	2.688.734.564
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112	-101.745.001	-211.747.148
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	-101.745.001	-211.747.148

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi số	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi số	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)	5.000.000.000	5.000.000.000	1.847.327.844		5.000.000.000	5.000.000.000	869.900.660		
1		Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	1.847.327.844	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	869.900.660	100%	
2										
II		Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK	0	0	0		0	0	0		
1										
2										
III		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK22	0	0	0		0	0	0		
										

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2023

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
		Cộng	236.330.136.051	0	0	0	371.000.000
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	174.314.050.329				
2	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	46.120.491.823				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN					
4	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP					
5	11005000	Công ty XD B12-Cảng dầu B12	815.006.170				
6	11010000	Công ty XD Thanh hoá					
7	11006000	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc)	12.299.974.570				
8	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	2.342.445.743				
9	11003000	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	402.397.816				
10	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	35.769.600				
11	11019000	Công ty CP vận tải XD VIPCO					
12	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					
13		Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng					371.000.000

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:	Doanh thu tài chính khác	
				Cổ tức, lợi nhuận			
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
14		Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm					

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

TH

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	1.707.944.063	491.025.769	0	0
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	178.908.735.712	4.172.715.888	102.482.400	15.531.477.121
1		Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTPC		1.523.163.388		
2		Công ty XD khu vực I				
3		Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	173.438.075.743		102.482.400	3.830.261.919
4		Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)				703.337.130
5		Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng				192.765.000
6		Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12				2.899.152.480
7		Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền bảo hiểm)				293.686.012
8		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)				44.035.940
9		Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc) (thiếu hàng)		577.751.500		
10		Công ty XD Nghệ An				
11		Công ty XD Hà Nam Ninh	2.412.849.980			
12		Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
13		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex				28.400.000
14		CT TNHH MTV VIPCO Hạ long				401.582.503
15		CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng				5.400.292.004
16		CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn				263.636.361
17		Công ty xăng dầu Thanh Hoá				
18		Công ty xăng dầu Phú Thọ	2.546.999.989			1.292.825.300
19		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh				

3200
C
HẠCH
KIẾ
AN
/ TR

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
20		CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ		1.478.165.500		88.920.000
21		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu				
22		Công ty xăng dầu Phú Khánh				
23		Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng				
24		Công ty xăng dầu Bình Định		593.635.500		
25		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè				30.819.092
26		Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	510.810.000			
27		Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong				61.763.380
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	177.823.043.575	4.279.448.246	102.482.400	15.531.477.121
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	2.793.636.200	384.293.411	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2023

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HD xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)	Đơn vị tính: VNĐ	
									A	B
		C	1	2	3	4	5	6		
		PHẦN I: NGẮN HẠN	10.861.939.233	85.590.000	0	0	0	0		
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	7.424.839.667							
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP								
3	11005000	Công ty xăng dầu B12- Cảng dầu B12	42.440.000							
4	11010000	Công ty xăng dầu Thanh Hoá								
5	11001500	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	224.672.170							
6	11006000	Công ty XD Hà Bắc	539.388.789							
7	11059000	Công ty liên doanh hoá chất PTN								
8	11008000	Công ty XD Phú Thọ	2.193.973.634							
9	11003000	Công ty XD khu vực III-TNHH MTV	436.624.973							
10	11019000	Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco								
11	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolim	0							
12	11056900	Công ty TNHH GAS Petrolimex Hải phòng								
13	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long								
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex								
15		Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex		85.590.000						
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0		

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Trọng Thủy

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cước (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
17		Công ty xăng dầu Phú Thọ						
18		Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				0		
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Phạm Thị Thu Trang

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

